



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. Mục lục  | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Điều hành  | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập  | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019    | 14 - 28 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần 26 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần 26 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty 26, Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3614/QĐ – BQP ngày 16 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 11 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để phù hợp với tình hình hoạt động, trong đó, lần thứ 12 là ngày 18 tháng 02 năm 2020 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 3875 1460
- Fax : 024 3875 1460

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                   | Địa chỉ   |
|------------------------------|---|
| Xí nghiệp 26.1               | Tổ 23, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội             |
| Xí nghiệp 26.3               | Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội |
| Xí nghiệp 26.4               | Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                       |
| Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ | Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội |

**Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:**

- Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cánh võng, áo phao các loại;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty và các sản phẩm do Công ty sản xuất ra;
- Cho thuê văn phòng.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm             | Ngày miễn nhiệm           |
|---------------------|----------|---------------------------|---------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Xoa   | Chủ tịch | Ngày 26 tháng 4 năm 2017  | Ngày 13 tháng 02 năm 2020 |
| Ông Trịnh Xuân Hiếu | Chủ tịch | Ngày 13 tháng 02 năm 2020 |                           |
|                     | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 4 năm 2017  | Ngày 13 tháng 02 năm 2020 |
| Ông Trần Thanh Sơn  | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 4 năm 2017  |                           |
| Ông Bùi Văn Phong   | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 4 năm 2017  |                           |
| Ông Mai Văn Đông    | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 4 năm 2017  |                           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm           |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Trần Thị Kim Nhung | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Trường Nam | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Cảnh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019   |
| Bà Nguyễn Thị Hưng Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019   |
| Bà Trần Thị Kim Nhung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Lê Thị Vân Anh     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019 |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên           | Chức vụ                            | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm  |
|---------------------|------------------------------------|---|
| Ông Trịnh Xuân Hiếu | Tổng Giám đốc                      | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017<br>Miễn nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2020                                      |
| Ông Nguyễn Văn Việt | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2020<br>Bổ nhiệm ngày 06 tháng 9 năm 2017<br>Miễn nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2020 |
| Ông Mai Văn Đông    | Phó Tổng Giám đốc                  | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2020                                       |
| Ông Bùi Văn Phong   | Phó Tổng Giám đốc                  | Ngày 01 tháng 10 năm 2019   |

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày 18 tháng 02 năm 2020 là Bà Nguyễn Thị Xoa – Chủ tịch HĐQT (tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017). Từ ngày 18 tháng 02 năm 2020 người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Trịnh Xuân Hiếu – Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2020)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Trịnh Xuân Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam  
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn  
Branch in Nha Trang : Lot STH06A 01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam  
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn  
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam  
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0066/20/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần 26 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2020, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

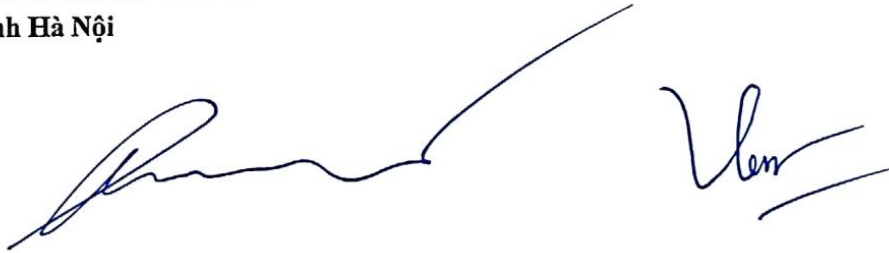
**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Năm 2018, Công ty đã nhận bàn giao và đưa vào sử dụng các tài sản thuộc dự án “Di dời tái định cư Nhà máy và Trụ sở Công ty Cổ phần 26” và đã di chuyển Nhà máy và Trụ sở làm việc từ Khu công nghiệp Sài Đồng đến địa điểm mới tại phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị từng tài sản cố định mới tăng do chưa có báo cáo quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt nên Công ty chưa ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hình thành từ dự án này. Nếu ghi nhận tổng nguyên giá tài sản cố định mới tăng từ dự án theo giá trị dự toán Công ty đang tạm tính thì chỉ tiêu “Nguyên giá tài sản cố định” trên bảng cân đối kế toán sẽ tăng lên là 158.698.648.168 VND. Khấu hao tài sản cố định đã trích trong năm nay là 6.347.949.996 VND (số đã trích năm trước là 6.347.950.000 VND) đang được phản ánh ở chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” mà không được phản ánh vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế”

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 26 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc**  
*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1*  
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kiểm toán viên**  
*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3707-2016-008-1*

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>518.890.440.067</b> | <b>398.805.109.055</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>284.401.177.009</b> | <b>193.657.778.658</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 94.359.535.843         | 107.416.137.492        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 190.041.641.166        | 86.241.641.166         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>32.023.660.643</b>  | <b>25.584.112.769</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 29.760.679.921         | 24.607.342.790         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 488.630.241            | 663.461.458            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 1.774.350.481          | 622.653.981            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | -                      | (309.345.460)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>193.937.160.304</b> | <b>174.146.188.337</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 193.937.160.304        | 174.146.188.337        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>8.528.442.111</b>   | <b>5.417.029.291</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 7.306.665.514          | 4.818.063.758          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.10        | 1.221.776.597          | 598.965.533            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>25.289.003.319</b>  | <b>19.488.277.331</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>25.289.003.319</b>  | <b>19.488.277.331</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 25.289.003.319         | 19.488.277.331         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 128.807.252.371        | 114.839.116.553        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (103.518.249.052)      | (95.350.839.222)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>544.179.443.386</b> | <b>418.293.386.386</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>388.130.022.008</b> | <b>270.544.123.197</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>388.130.022.008</b> | <b>270.544.123.197</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.8         | 89.568.966.445         | 104.395.174.164        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.9         | 162.218.432.587        | 19.478.205.942         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.10        | 2.656.395.603          | 59.815.983             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 45.068.399.579         | 39.552.001.865         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.11        | 80.136.443.026         | 98.011.825.475         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.12        | 8.481.384.768          | 9.047.099.768          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>156.049.421.378</b> | <b>147.749.263.189</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>156.049.421.378</b> | <b>147.749.263.189</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 81.317.154.742         | 69.304.802.125         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 24.732.266.636         | 28.444.461.064         |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 6.864.517.824          | 28.444.461.064         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 17.867.748.812         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>544.179.443.386</b> | <b>418.293.386.386</b> |

Người lập biểu



Dương Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hương

Lập, ngày 12 tháng 2 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Xoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |       |             |                       |                       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 633.680.173.515       | 616.229.514.849       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 633.680.173.515       | 616.229.514.849       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 570.076.952.337       | 559.081.247.768       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 63.603.221.178        | 57.148.267.081        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 5.882.959.381         | 7.496.922.378         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 148.247.889           | 3.543.140             |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -                     | -                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 16.924.396.796        | 15.587.243.746        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 29.055.581.404        | 26.935.480.435        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 23.357.954.470        | 22.118.922.138        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -                     | 457.385.454           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 49.525.186            | -                     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (49.525.186)          | 457.385.454           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 23.308.429.284        | 22.576.307.592        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 5.440.680.472         | 3.510.880.570         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | 1.948.156.200         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>17.867.748.812</u> | <u>17.117.270.822</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.7        | <u>3.038</u>          | <u>2.910</u>          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.7        | <u>3.038</u>          | <u>2.910</u>          |

Lập, ngày 12 tháng 2 năm 2020

Người lập biểu

Dương Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Xoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                |  | Năm trước                |  |
|--|-----------|-------------|------------------------|--|--------------------------|--|
|  |           |             |                        |  |                          |  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                        |  |                          |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 23.308.429.284         |  | 22.576.307.592           |  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                        |  |                          |  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.7         | 8.167.409.830          |  | 9.339.020.905            |  |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.5         | (309.345.460)          |  | (11.691.618.916)         |  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 148.247.889            |  | (4.811.076)              |  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (5.456.133.338)        |  | (441.905.454)            |  |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | -                      |  | -                        |  |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                      |  | -                        |  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 25.858.608.205         |  | 19.776.993.051           |  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (8.089.918.734)        |  | 16.819.457.317           |  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (19.790.971.967)       |  | (63.501.017.809)         |  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 111.408.230.539        |  | (187.035.675.122)        |  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | -                      |  | -                        |  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                      |  | -                        |  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | -                      |  | -                        |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.11        | (2.259.440.000)        |  | (2.318.371.739)          |  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | V.13        | 19.290.000             |  | -                        |  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (3.152.595.623)        |  | (4.226.007.380)          |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>103.993.202.420</b> |  | <b>(220.484.621.682)</b> |  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                        |  |                          |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.7         | (13.968.135.818)       |  | (2.428.852.268)          |  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                      |  | 441.905.454              |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                      |  | -                        |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      |  | -                        |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                      |  | -                        |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                      |  | -                        |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 4.304.436.838          |  | -                        |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(9.663.698.980)</b> |  | <b>(1.986.946.814)</b>   |  |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

# CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Năm nay                | Năm trước                |
|--|-------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                   |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                | -                      | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                | -                      | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33                | -                      | -                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                | -                      | -                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                | -                      | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                | (3.437.857.200)        | (6.958.621.210)          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i>         | <i>(3.437.857.200)</i> | <i>(6.958.621.210)</i>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b>         | <b>90.891.646.240</b>  | <b>(229.430.189.706)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60 V.1</b>     | <b>193.657.778.658</b> | <b>423.083.157.288</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                | (148.247.889)          | 4.811.076                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70 V.1</b>     | <b>284.401.177.009</b> | <b>193.657.778.658</b>   |

Người lập biểu



Dương Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hương

Lập, ngày 12 tháng 2 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Xoa

# CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 26 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cánh võng, áo phao các loại./.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                   | Địa chỉ   |
|------------------------------|---|
| Xí nghiệp 26.1               | Tổ 23, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội             |
| Xí nghiệp 26.3               | Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội |
| Xí nghiệp 26.4               | Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                       |
| Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ | Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 726 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 850 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).



## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 30       |
| Máy móc và thiết bị (*)         | 05            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |

(\*) Máy móc thiết bị áp dụng khấu hao nhanh bằng 2 lần khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 8. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### 9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **11. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 92.255.230                    | 302.349.677                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 94.267.280.613                | 107.113.787.815               |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 190.041.641.166               | 86.241.641.166                |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>284.401.177.009</u></b> | <b><u>193.657.778.658</u></b> |

(\*) Trong đó tiền gửi bị cầm cố để bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín là 85.643.400.000 VND (số đầu năm là 86.241.641.166 VND).

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                   | -                            | <b>3.211.922.450</b>         |
| Cục Cứu hộ cứu nạn - Bộ Tổng Tham mưu               |                              | 100.000.000                  |
| Cục Hậu cần - Quân khu 5                            |                              | 154.160.000                  |
| Tổng cục Kỹ thuật                                   |                              | 52.810.000                   |
| Ban chỉ huy Quân sự thị xã Sơn Tây                  |                              | 2.732.000                    |
| Xưởng may 7 -5                                      |                              | 132.494.640                  |
| Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28 – Chi nhánh Hà Nội |                              | 2.287.745.810                |
| Công ty Thanh Hà                                    |                              | 349.020.000                  |
| Xí nghiệp May thương binh 27/7                      |                              | 132.960.000                  |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                 | <b>29.760.679.921</b>        | <b>21.395.420.340</b>        |
| Bunning Group., LTD                                 | 22.073.853.751               | 3.656.376.507                |
| Cơ quan Tòa án                                      |                              | 5.593.942.935                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tâm Việt     | 1.462.900.000                |                              |
| Viện kiểm sát Nhân dân                              | 213.636.789                  |                              |
| Cơ quan Thi hành án                                 | 2.375.750.000                |                              |
| Các khách hàng khác                                 | 3.634.539.381                | 12.145.100.898               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>29.760.679.921</u></b> | <b><u>24.607.342.790</u></b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Richmarks International                                      |                           | 539.799.958               |
| Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đại Dương Xanh      | 135.300.000               |                           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng và thiết bị Môi trường H75 | 275.000.000               |                           |
| Các nhà cung cấp khác  | 78.330.241                | 123.661.500               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>488.630.241</u></b> | <b><u>663.461.458</u></b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                               | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.774.350.481               | 622.653.981               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>1.774.350.481</u></b> | <b><u>622.653.981</u></b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                    | Năm nay       | Năm trước          |
|--------------------|---------------|--------------------|
| Số đầu năm         | 309.345.460   | 2.260.183.376      |
| Hoàn nhập dự phòng | (309.345.460) | (1.950.837.916)    |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>-</b>      | <b>309.345.460</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 27.688.275.971         |          | 52.870.147.358         |          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 177.276.035            |          | 125.413.800            |          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.792.244.726         |          | 14.464.338.954         |          |
| Thành phẩm                           | 132.220.573.341        |          | 87.432.064.019         |          |
| Hàng hóa                             | 22.001.670.394         |          | 12.078.395.377         |          |
| Hàng gửi đi bán                      | 57.119.837             |          | 7.175.828.829          |          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>193.937.160.304</b> |          | <b>174.146.188.337</b> |          |

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm                                  | 35.230.749.524            | 68.092.359.533         | 10.340.422.539                        | 1.175.584.957                   | 114.839.116.553        |
| Mua trong năm                               |                           | 1.398.460.000          |                                       |                                 | 1.398.460.000          |
| Đầu tư xây dựng<br>cơ bản hoàn thành        | 12.569.675.818            |                        |                                       |                                 | 12.569.675.818         |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>47.800.425.342</b>     | <b>69.490.819.533</b>  | <b>10.340.422.539</b>                 | <b>1.175.584.957</b>            | <b>128.807.252.371</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng    | 12.633.826.692            | 57.740.628.250         | 5.124.386.174                         | 1.175.584.957                   | 76.674.426.073         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm                                  | 26.287.731.628            | 60.518.581.245         | 7.368.941.392                         | 1.175.584.957                   | 95.350.839.222         |
| Khấu hao trong năm                          | 1.569.875.422             | 5.651.670.796          | 945.863.612                           |                                 | 8.167.409.830          |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>27.857.607.050</b>     | <b>66.170.252.041</b>  | <b>8.314.805.004</b>                  | <b>1.175.584.957</b>            | <b>103.518.249.052</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                           |                        |                                       |                                 |                        |
| Số đầu năm                                  | 8.943.017.896             | 7.573.778.288          | 2.971.481.147                         | -                               | 19.488.277.331         |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>19.942.818.292</b>     | <b>3.320.567.492</b>   | <b>2.025.617.535</b>                  | -                               | <b>25.289.003.319</b>  |
| <i>Trong đó: Tạm thời<br/>không sử dụng</i> | 14.311.756.944            |                        |                                       |                                 | 14.311.756.944         |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****8. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|-----------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                | <b>236.094.009</b>    | <b>8.684.265.976</b>   |
| Cục Quân nhu – Kho 205   | -                     | 406.092.347            |
| Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28                                 | 236.094.009           | 8.278.173.629          |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                            | <b>89.332.872.436</b> | <b>95.710.908.188</b>  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh phụ liệu ngành may Hà Nội | 4.583.262.183         | 4.209.003.207          |
| Công ty TNHH MTV Dệt may 7                                       |                       | 8.499.638.835          |
| Hợp tác xã Cường Thịnh   | 10.212.877.897        | 8.878.687.494          |
| Các nhà cung cấp khác  | 74.536.732.356        | 74.123.578.652         |
| <b>Cộng</b>  | <b>89.568.966.445</b> | <b>104.395.174.164</b> |

**9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>        | <b>133.373.875.027</b> | <b>9.874.333.469</b>  |
| Cục Quân nhu                                  | 133.373.875.027        | 4.483.443.002         |
| Cục Dân quân Tự vệ                            |                        | 4.373.300.000         |
| Cục Quản lý xe máy                            |                        | 749.595.000           |
| Cục Hậu cần - Tổng cục II                     |                        | 10.486.100            |
| Cục Hậu cần - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng |                        | 23.665.767            |
| Cục Hậu cần Quân khu 9                        |                        | 29.695.000            |
| Xí nghiệp may Cục Hậu cần Quân khu 7          |                        | 204.148.600           |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>      | <b>28.844.557.560</b>  | <b>9.603.872.473</b>  |
| Cục Hậu cần - Bộ Tư lệnh Hải quân             |                        | 4.611.880.680         |
| Tổng cục Hải quan                             |                        | 3.015.000.000         |
| Tổng cục Hậu cần - Bộ Công an                 | 17.930.000.000         | -                     |
| Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển                      | 2.910.574.000          | -                     |
| Bộ Tư lệnh Quân khu Thủ đô                    | 2.999.378.400          | 131.850.000           |
| Cục Hậu cần - Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng    | 4.543.000.000          | -                     |
| Các khách hàng khác                           | 461.605.160            | 1.845.141.793         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>162.218.432.587</b> | <b>19.478.205.942</b> |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u> |                    | <u>Số phát sinh trong năm</u> |                         | <u>Số cuối năm</u>   |                      |
|----------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <u>Phải nộp</u>   | <u>Phải thu</u>    | <u>Số phải nộp</u>            | <u>Số đã thực nộp</u>   | <u>Phải nộp</u>      | <u>Phải thu</u>      |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |                   |                    | 10.115.872.332                | (11.337.648.929)        |                      | 1.221.776.597        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |                   | 598.965.533        | 5.440.680.472                 | (2.259.440.000)         | 2.582.274.939        |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 59.815.983        |                    | 787.586.145                   | (773.281.464)           | 74.120.664           |                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>59.815.983</b> | <b>598.965.533</b> | <b>16.344.138.949</b>         | <b>(14.370.370.393)</b> | <b>2.656.395.603</b> | <b>1.221.776.597</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                 |     |
|---------------------------------|-----|
| Hàng xuất khẩu                  | 0%  |
| Các hàng hóa và thành phẩm khác | 10% |

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 23.308.429.284              | 22.576.307.592              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 3.597.773.075               | (5.613.763.436)             |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 3.597.773.075               | 4.127.017.564               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |                             | (9.740.781.000)             |
| Thu nhập chịu thuế   | 26.906.202.359              | 16.962.544.156              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                         | 20%                         |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>                                      | <u>5.381.240.472</u>        | <u>3.392.508.831</u>        |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>                                  | <u>59.440.000</u>           | <u>118.371.739</u>          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b><u>5.440.680.472</u></b> | <b><u>3.510.880.570</u></b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 11. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>              | <u>38.035.039.800</u> | <u>75.000.000.000</u> |
| Cục Tài chính Bộ Quốc phòng                    | 34.500.000.000        | 75.000.000.000        |
| Phòng Tài chính - Tổng cục Hậu cần             | 3.535.039.800         |                       |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>     | <u>42.101.403.226</u> | <u>23.011.825.475</u> |
| Kinh phí công đoàn                             | 842.273.402           | 495.460.368           |
| Bảo hiểm xã hội                                |                       | 72.081.870            |
| Tiền đền bù Ban quản lý dự án Tả Ngạn          | 6.977.282.313         | 6.977.282.313         |
| Phải trả cổ tức của cổ đông khác               | 4.366.863.496         | 804.720.696           |
| Chi phí nộp cấp trên                           | 3.400.000.000         | 2.000.000.000         |
| Các quỹ phúc lợi thu hộ, nộp hộ công nhân viên | 286.264.706           | 229.291.395           |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp*



**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền thuê đất phải nộp Nhà nước | 12.246.795.179               |                              |
| Phải trả, phải nộp khác         | 13.981.924.130               | 12.432.988.833               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>80.136.443.026</u></b> | <b><u>98.011.825.475</u></b> |

**12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                     | 9.047.099.768               | 6.741.319.068               |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 2.567.590.623               | 6.531.788.080               |
| Tăng khác                      | 19.290.000                  |                             |
| Chi quỹ                        | (3.152.595.623)             | (4.226.007.380)             |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b><u>8.481.384.768</u></b> | <b><u>9.047.099.768</u></b> |

**13. Vốn chủ sở hữu****13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|--|-------------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 50.000.000.000                   | 61.256.646.965               | 32.907.133.482                           | <b>144.163.780.447</b>        |
| Lợi nhuận trong năm trước   |                                  |                              | 17.117.270.822                           | 17.117.270.822                |
| Trích lập các quỹ           |                                  | 8.048.155.160                | (14.579.943.240)                         | (6.531.788.080)               |
| Chia cổ tức                 |                                  | -                            | (7.000.000.000)                          | (7.000.000.000)               |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b><u>50.000.000.000</u></b>     | <b><u>69.304.802.125</u></b> | <b><u>28.444.461.064</u></b>             | <b><u>147.749.263.189</u></b> |
| Số dư đầu năm nay           | 50.000.000.000                   | 69.304.802.125               | 28.444.461.064                           | 147.749.263.189               |
| Lợi nhuận trong năm         |                                  |                              | 17.867.748.812                           | 17.867.748.812                |
| Trích lập các quỹ           |                                  | 12.012.352.617               | (14.579.943.240)                         | (2.567.590.623)               |
| Chia cổ tức                 |                                  |                              | (7.000.000.000)                          | (7.000.000.000)               |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b><u>50.000.000.000</u></b>     | <b><u>81.317.154.742</u></b> | <b><u>24.732.266.636</u></b>             | <b><u>156.049.421.378</u></b> |

**13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước     | 25.500.000.000               | 25.500.000.000               |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 24.500.000.000               | 24.500.000.000               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>50.000.000.000</u></b> | <b><u>50.000.000.000</u></b> |

**13c. Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 5.000.000          | 5.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành     | 5.000.000          | 5.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại     |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành    | 5.000.000          | 5.000.000         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |                    |                   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 13d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 như sau:

|                               | VND              |
|-------------------------------|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : 7.000.000.000  |
| • Trích các quỹ               | : 14.579.943.240 |

### 14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền gửi không kỳ hạn bao gồm 1.784.302,83 USD (số đầu năm là 2.307.447,41 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 129.007.046.303        | 101.750.416.516        |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 500.670.761.304        | 512.117.242.745        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.002.365.908          | 2.361.855.588          |
| <b>Cộng</b>                | <b>633.680.173.515</b> | <b>616.229.514.849</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau :

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Cục Quân nhu                                  | 345.825.187.148 | 258.501.013.865 |
| Cục Quản lý xe máy                            | 681.450.000     | -               |
| Cục Hậu cần - Tổng cục II                     | 994.989.585     | 914.157.146     |
| Cục Vận tải                                   | -               | 1.066.909.090   |
| Cục Quân khí - Tổng cục Kỹ thuật              | -               | 178.690.909     |
| Cục Hậu cần - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng | 71.232.510      | 203.947.582     |
| Cục Hậu cần - Bộ Tư lệnh Hóa học              | -               | -               |
| Cục Dân quân tự vệ                            | 49.078.651.364  | 38.773.181.817  |
| Tổng cục Kỹ thuật                             | 5.640.227.273   | 4.666.190.909   |
| Cục Hậu cần Quân khu 9                        | 29.695.000      | 120.872.727     |
| Cục Hậu cần Quân khu 5                        | 123.886.364     | 197.963.636     |
| Xí nghiệp may Cục Hậu cần Quân khu 7          | 204.148.600     | 266.727.272     |
| Công ty Cổ phần X20                           | 3.619.969.060   | 2.219.576.273   |
| Ban chỉ huy quân sự thị xã Sơn Tây            | -               | 882.254.545     |
| Xưởng may 7 -5                                | 17.357.200      | 256.707.855     |
| Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28 - CN Hà Nội  | 3.607.376.793   | 4.217.266.043   |
| Công ty Thanh Hà                              | -               | 365.781.091     |
| Xí nghiệp may thương binh 27/7                | -               | 255.781.818     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN 26**

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

|                                    | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp   | 118.423.459.259               | 93.546.504.476                |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 451.653.493.078               | 465.534.743.292               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>570.076.952.337</u></b> | <b><u>559.081.247.768</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi  | 5.801.493.786               | 6.738.575.610               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 81.465.595                  | 753.535.692                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                           | 4.811.076                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>5.882.959.381</u></b> | <b><u>7.496.922.378</u></b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>        |
|--|---------------------------|-------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   |                           | 3.543.140               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 148.247.889               |                         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>148.247.889</u></b> | <b><u>3.543.140</u></b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 1.908.760.248                | 1.634.148.889                |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 10.291.067.170               | 9.667.694.414                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.772.174.273                | 3.337.373.769                |
| Chi phí bằng tiền khác    | 952.395.105                  | 948.026.674                  |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>16.924.396.796</u></b> | <b><u>15.587.243.746</u></b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên               | 12.667.828.410               | 10.364.730.465               |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.356.002.978                | 1.435.236.765                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.409.254.153                | 3.951.418.255                |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 7.000.000                    | 7.000.000                    |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (309.345.460)                | (1.950.837.916)              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 3.330.410.235                | 3.285.376.890                |
| Các chi phí khác                    | 10.594.431.088               | 9.842.555.976                |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>29.055.581.404</u></b> | <b><u>26.935.480.435</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 7. Lãi trên cổ phiếu

##### 7.a Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 17.867.748.812  | 17.117.270.822  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | (2.680.162.322) | (2.567.590.623) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 15.187.586.490  | 14.549.680.199  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 5.000.000       | 5.000.000       |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | <u>3.038</u>    | <u>2.910</u>    |

##### 7.b Thông tin khác

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

##### 1. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín bị cầm cố để bảo đảm thực hiện các hợp đồng kinh tế là 85.643.400.000 VND (số đầu năm là 86.241.641.166 VND).

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                       | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền lương, tiền thù lao, tiền thưởng | 3.703.640.535 | 2.638.123.736 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>         |
|---|----------------------------|
| Cục Quân nhu                                  | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Doanh trại                                | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Quản lý xe máy                            | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Hậu cần - Tổng cục II                     | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Vận tải                                   | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Quân khí - Tổng cục Kỹ thuật              | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Hậu cần - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Hậu cần - Bộ tư lệnh Hóa học              | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Hậu cần - Quân khu I                      | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Hậu cần - Quân khu 5                      | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Hậu cần - Quân khu 9                      | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Xí nghiệp may, Cục Hậu cần - Quân khu 7       | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Kỹ thuật - Quân khu 1                     | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Cứu hộ cứu nạn - Bộ Tổng Tham mưu         | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Dân quân tự vệ                            | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Bộ Tham mưu - Tổng cục Hậu cần                | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Tổng cục Kỹ thuật                             | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Cục Quân huấn - Bộ Tổng Tham mưu              | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |
| Các Công ty con của Bộ Quốc phòng             | Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng |

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.8, V.9 và V.11

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Người lập biểu

Dương Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hương

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Xoa